

 hạnh phúc	 buồn	슬프다 Hôm nay anh ấy cảm thấy rất buồn. 그는 오늘 아주 슬퍼요. 레슨 111 · 감정 1	행복하다 Cô ấy là một cô gái hạnh phúc. 그녀는 행복한 소녀예요. 레슨 111 · 감정 1
 mệt	 đói	배고프다 Bây giờ tôi rất đói. 저는 지금 아주 배고파요. 레슨 111 · 감정 1	피곤하다 Bạn trông có vẻ mệt sau giờ làm việc. 퇴근 후에 피곤해 보여요. 레슨 111 · 감정 1
 khát	 lạnh cóng	몹시 춥다 Ngoài trời lạnh cóng. 밖은 몹시 추워요. 레슨 111 · 감정 1	목마르다 Bây giờ cô ấy rất khát. 그녀는 지금 아주 목말라요. 레슨 111 · 감정 1
 không thoải mái	 chán	심심하다 Hôm nay tôi thấy chán. 저는 오늘 심심해요. 레슨 111 · 감정 1	불편하다 Sự kiện này làm tôi thấy không thoải mái. 저는 이 행사가 불편해요. 레슨 111 · 감정 1

 hào hứng	 lo lắng	긴장하다 Họ cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. 그들은 시험 전에 긴장해요. 레슨 111 · 감정 1	신나다 Hôm nay cô ấy cảm thấy hào hứng. 그녀는 오늘 신나요. 레슨 111 · 감정 1
 thư giãn	 tức giận	화나다 Anh ấy có vẻ đang tức giận về chuyện gì đó. 그는 무언가에 대해 화난 것 같아요. 레슨 111 · 감정 1	편안하다 Hôm nay trông bạn có vẻ thư giãn. 오늘 편안해 보여요. 레슨 111 · 감정 1
 lo lắng	 lo lắng	불안하다 Tôi cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. 시험 전에는 불안해요. 레슨 112 · 감정 2	걱정되다 Hôm nay trông Susane có vẻ lo lắng. 수잔 씨는 오늘 걱정돼 보여요. 레슨 112 · 감정 2
 căng thẳng	 buồn ngủ	졸리다 Cô ấy cảm thấy buồn ngủ trong lớp. 그녀는 수업 시간에 졸려요. 레슨 112 · 감정 2	스트레스를 받다 Bạn trông có vẻ căng thẳng về công việc. 일 때문에 스트레스를 받아 보여요. 레슨 112 · 감정 2

 nhẹ nhõm	 thất vọng	실망하다 Hôm nay tôi cảm thấy thất vọng. 저는 오늘 실망했어요. 레슨 112 · 감정 2	안심하다 Chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm sau khi thi xong. 우리는 시험 후에 안심해요. 레슨 112 · 감정 2
 ngạc nhiên	 bối rối	혼란스럽다 Hôm nay anh ấy trông rất bối rối. 그는 오늘 아주 혼란스러워 보여요. 레슨 112 · 감정 2	놀라다 Con mèo đó trông có vẻ ngạc nhiên rồi. 그 고양이는 지금 놀라 보여요. 레슨 112 · 감정 2
 tự hào	 xấu hổ	부끄럽다 Họ cảm thấy xấu hổ sau sai lầm đó. 그들은 실수 후에 부끄러워해요. 레슨 112 · 감정 2	자랑스럽다 Tôi rất tự hào về bạn. 저는 당신이 자랑스러워요. 레슨 112 · 감정 2
 bực bội	 biết ơn	감사하다 Cô ấy rất biết ơn vì sự giúp đỡ đó. 그녀는 도움에 감사해요. 레슨 112 · 감정 2	답답하다 Người này có vẻ bức bối hôm nay. 이 사람은 오늘 답답해 보여요. 레슨 112 · 감정 2

 mát	 sôi	끓는 Nước đang sôi sùng sục. 물이 펄펄 끓어요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온	시원하다 Tôi uống nước mát. 나는 시원한 물을 마셔요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온
 âm ẩm	 se lạnh	쌀쌀하다 Không khí buổi sáng se lạnh. 아침 공기가 쌀쌀해요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온	미지근하다 Tôi đã uống nước âm ẩm. 저는 미지근한 물을 마셨어요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온
 đổ mồ hôi	 run rẩy	으스스하다 Tôi thấy lạnh và run rẩy. 춥고 몸이 으스스해요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온	땀이 나다 Tay tôi đang đổ mồ hôi rất nhiều. 손에 땀이 많이 나요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온
 tinh táo	 năng động	활기찬 Những đứa trẻ năng động đang chơi ở ngoài trời. 활기찬 아이들이 밖에서 놀아요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온	개운하다 Tôi cảm thấy tinh táo sau khi ngủ dậy. 자고 일어나니 기분이 개운해요. 레슨 113 · 물 상태 & 체온

 buồn ngủ	 cảnh giác	기민하다 Người bảo vệ rất cảnh giác. 그 경비원은 매우 기민합니다. 레슨 113 · 몸 상태 & 체온	졸리다 Tôi đang buồn ngủ và cần đi ngủ. 저는 지금 너무 졸려서 잠이 필요해요. 레슨 113 · 몸 상태 & 체온
 đau nhức	 mệt mỏi	지친 Người lữ hành mệt mỏi cuối cùng đã được nghỉ ngơi. 지친 여행객은 마침내 휴식을 취했습니다. 레슨 113 · 몸 상태 & 체온	쑤시다 Hôm nay cơ thể tôi cảm thấy đau nhức. 오늘은 온몸이 쑤셔요. 레슨 113 · 몸 상태 & 체온